

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		122.962.877.137	124.976.494.025
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		16.549.090.919	12.567.326.902
1. Tiền	111	V.01	13.470.090.919	11.567.326.902
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.079.000.000	1.000.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	482.371.800	7.106.132.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		578.683.200	7.137.812.600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(96.311.400)	(31.680.000)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		91.912.047.317	94.440.525.492
1. Phải thu khách hàng	131		43.916.418.080	38.911.217.733
2. Trả trước cho người bán	132		8.263.521.662	7.637.213.399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	50.191.028.728	58.351.015.513
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10.458.921.153)	(10.458.921.153)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		457.475.364	154.042.591
1. Hàng tồn kho	141	V.04	457.475.364	154.042.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		13.561.891.737	10.708.466.440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.465.870.006	783.902.484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.160.408.201	5.341.349.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	260.936.048	305.379.391
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.674.677.482	4.277.834.691
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		133.922.948.386	133.620.077.238
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		58.440.274.939	62.363.268.363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	54.823.711.281	58.038.494.249
- Nguyên giá	222		94.907.855.948	94.907.855.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.084.144.667)	(36.869.361.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	429.250.608	1.137.461.064
- Nguyên giá	225		2.899.432.900	4.715.561.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.470.182.292)	(3.578.100.136)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	746.493.800	746.493.800
- Nguyên giá	228		746.493.800	746.493.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.440.819.250	2.440.819.250
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		73.720.973.705	69.479.841.925
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		69.720.973.705	65.479.841.925
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.761.699.742	1.776.966.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	911.409.742	997.176.950
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		850.290.000	779.790.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		256.885.825.523	258.596.571.263



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		151.465.667.456	160.307.740.897
I. NỢ NGẮN HẠN	310		100.467.737.362	103.352.858.679
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5.137.302.182	11.717.778.776
2. Phải trả người bán	312		36.201.152.728	38.488.976.473
3. Người mua trả tiền trước	313		12.262.386.155	11.844.264.025
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.190.810.854	1.136.504.396
5. Phải trả công nhân viên	315		2.925.965.244	1.914.622.639
6. Chi phí phải trả	316	V.17	22.103.993.415	20.890.652.299
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.409.335.286	16.103.418.573
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.236.791.498	1.256.641.498
II. NỢ DÀI HẠN	330		50.997.930.094	56.954.882.218
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		264.650.000	244.650.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	50.240.539.379	56.199.516.503
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		492.740.715	510.715.715
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		97.823.136.651	95.883.146.018
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	97.823.136.651	95.883.146.018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.555.140.000	135.555.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.918.259.474	30.056.477.155
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.200.000)	(1.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.760.834.779)	(2.248.405.049)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.365.477.900	2.365.477.900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.346.747.810	6.346.747.810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(74.600.453.754)	(76.191.091.798)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		7.597.021.416	2.405.684.348
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		256.885.825.523	258.596.571.263

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TRƯỞNG PHÒNG KT

Nguyễn Thị Lan Anh

Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2011(HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: VND

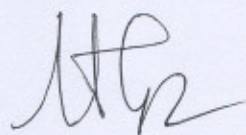
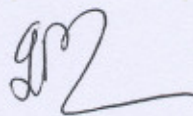
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.359.011.374	34.798.126.144	64.125.952.758	68.948.642.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-03)	10		34.359.011.374	34.798.126.144	64.125.952.758	68.948.642.753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.312.583.329	42.647.865.181	51.416.865.240	92.445.535.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		7.046.428.045	(7.849.739.037)	12.709.087.518	(23.496.892.616)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	745.597.449	279.134.553	5.925.959.971	4.231.576.663
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.517.516.186	7.488.670.379	5.217.795.847	15.112.792.550
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.054.115.656	2.524.658.647	3.765.528.413	6.534.924.352
8. Chi phí bán hàng	24		418.369.618	545.972.584	756.042.468	952.477.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.950.446.450	8.998.992.415	11.760.451.637	14.282.076.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		(1.094.306.760)	(24.604.239.862)	900.757.537	(49.612.663.027)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	890.310.910	115.753.506.411	1.094.065.455	151.635.607.147
12. Chi phí khác	32	VI.6	348.602.769	102.333.584.786	397.756.241	165.880.045.583
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		541.708.141	13.419.921.625	696.309.214	(14.244.438.436)
14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh	45		934.396.825		1.531.572.265	
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		1.576.149.086	(11.184.318.237)	3.128.639.016	(63.857.101.463)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		206.464.668	74.349.852	207.738.763	79.076.958
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.7	1.369.684.418	(11.258.668.089)	2.920.900.253	(63.936.178.420)
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		364.640.661		933.990.434	
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		1.005.043.757	(11.258.668.089)	1.986.909.819	(63.936.178.420)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KT

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

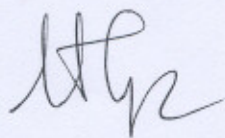
DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		3.164.985.344	(63.857.101.463)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			0	0
-Khấu hao tài sản cố định	02		3.601.197.011	4.328.497.760
-Các khoản dự phòng	03		64.631.400	3.577.265.444
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.782.205.203)	21.881.850.096
-Chi phí Lãi vay	06		3.765.528.413	6.534.924.325
<i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		3.814.136.965	(27.534.563.838)
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(7.871.122.681)	6.568.750.680
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		2.154.178.547	5.426.432.460
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(509.509.395)	(24.948.892.694)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(113.719.433)	16.682.459.700
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.693.338.202)	(5.157.157.016)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(207.122.539)	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		58.000.000	10.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(192.935.679)	(2.020.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		(5.561.432.417)	(30.972.970.707)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	(8.523.645.798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		14.702.705.323	136.660.945.732
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.035.550.000)	(9.674.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	1.605.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		652.079.378	338.378.223
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		18.819.234.701	120.405.878.157
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		992.603.007	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.575.730.000	15.864.052.017
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.844.371.274)	(104.464.073.834)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	(1.419.972.864)



DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		(9.276.038.267)	(90.019.994.681)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		3.981.764.017	(587.087.231)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		12.567.326.902	12.034.776.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		0	
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<i>70</i>	VII.34	16.549.090.919	11.447.689.488

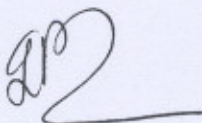
Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

TRƯỞNG PHÒNG KT



Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có số vốn điều lệ là 135.555.140.000 đồng. Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 13.555.514 cổ phần; đã được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/03/2005 là 6.705.640 cổ phiếu; số cổ phiếu phát hành thêm lần 1 (phát hành theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 02/02/2007) là 2.682.256 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 27/08/2007 tại Sở GDCK T.P Hồ Chí Minh; số cổ phiếu phát hành thêm lần 2 là 2.400.191 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 21/05/2008; số cổ phiếu phát hành thêm lần 3 là 1.767.427 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 20/11/2009

2- Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056428 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 12 vào ngày 27 tháng 06 năm 2011 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lai dắt tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thuế hải quan

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 11/2008/QĐ-BTC, ngày 12/02/2008 của Bộ Tài chính và Quyết định số 11/2009/QĐ-BTC, ngày 12/02/2009 của Bộ Tài chính)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	1.545.044.983	992 271 520
- Tiền gửi ngân hàng	11 925 045 936	10 575 055 382
- Tiền gửi có kỳ hạn	3 079 000 000	1 000 000 000
Cộng	16 549 090 919	12 567 326 902
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	578 683 200	637 812 600
- Đầu tư ngắn hạn khác		6 500 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 96 311 400	- 31 680 000
Cộng	482 371 800	7 106 132 600
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	141 000 000	141 000 000
- Phải thu khác	50 050 028 728	58 210 015 513
Cộng	50 191 028 728	58 351 015 513
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	457 475 364	154 042 591
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	457 475 364	154 042 591

00
Ô
C
À
H
7

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	1.545.044.983	992 271 520
- Tiền gửi ngân hàng	11 925 045 936	10 575 055 382
- Tiền gửi có kỳ hạn	3 079 000 000	1 000 000 000
Cộng	16 549 090 919	12 567 326 902
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	578 683 200	637 812 600
- Đầu tư ngắn hạn khác		6 500 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 96 311 400	- 31 680 000
Cộng	482 371 800	7 106 132 600
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	141 000 000	141 000 000
- Phải thu khác	50 050 028 728	58 210 015 513
Cộng	50 191 028 728	58 351 015 513
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	457 475 364	154 042 591
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	457 475 364	154 042 591
05- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2 440 819 250	2 440 819 250
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	2 440 819 250	2 440 819 250
Trong đó (Những công trình lớn):		

90
Ô
C
A
H
17

+ Bãi Phù Đồng	500 000 000	500 000 000
+ Khác	1 940 819 250	1 940 819 250

06- Đầu tư dài hạn khác:

- Công ty CP Hải Minh	2 500 000 000	2 500 000 000
- Công ty TNHH Vận tải và xếp dỡ Hải An	64 838 000 704	63 635 510 684
- Công ty CP quản lý tòa nhà VNPT	1 500 000 000	1 500 000 000
- C.ty TNHH LD Bon Việt Nam	107 082 000	107 082 000
- C.ty TNHH Hàng hải Wallem Việt Nam	1 740 341 001	1 737 249 241
- C.ty TNHH Vận chuyển "K" Line Việt Nam	3 035 550 000	
Cộng	73 720 973 705	69 479 841 925

07- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ	911 409 742	997 176 950
Cộng	911 409 742	997 176 950

08- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	253.440.000	2.349.859.227
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4 883 862 182	9 367 919 549
Cộng	5 137 302 182	11 717 778 776

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	284 776 000	60 523 093
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	385 727 011	436 188 430
- Thuế thu nhập cá nhân	160 317 933	159 945 118
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	359 989 910	479 847 755
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 190 810 854	1 136 504 396

10- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5 009 629 576	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	17 094 363 839	20 890 652 299
Cộng	22 103 993 415	20 890 652 299

11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	44 975 514	18 902 180
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	313 481 632	390 780 781
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19 050 878 140	15 693 735 612
Cộng	19 409 335 286	16 103 418 573

12- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

13- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	49 843 908 363	55 780 976 934
- Vay ngân hàng	49 843 908 363	55 780 976 934
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	396 631 016	418 539 569
- Thuê tài chính	396 631 016	418 539 569
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	50 240 539 379	56 199 516 503

14- Vốn chủ sở hữu

a - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của cổ đông	135 555 140 000	135 555 140 000
Cộng	135 555 140 000	135 555 140 000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 120 cổ phiếu

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	135 555 140 000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	135 555 140 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

c - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13 555 634	13 555 634
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13 555 514	13 555 514
+ Cổ phiếu phổ thông	13 555 514	13 555 514
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ Cổ phiếu phổ thông	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13 555 394	13 555 394
+ Cổ phiếu phổ thông	13 555 394	13 555 394
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	2 365 477 900	2 365 477 900
- Quỹ dự phòng tài chính	6 346 747 810	6 346 747 810
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

f - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt nam</i>	
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	34 359 011 374	34 798 126 144
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34 359 011 374	34 798 126 144
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	34 359 011 374	34 798 126 144
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	34 359 011 374	34 798 126 144
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27 312 583 329	42 647 865 181
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

27 312 583 329

42 647 865 181

5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

240 006 644

67 031 453

103.012.000

269 774 262

211 830 155

132.804.543

272 945

745 597 449

279 134 553

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

2 022 828 478

2 531 711 981

398 769 130

3 852 968 840

64 631 400

21 120 000

31 287 178

1 082 869 558

2 517 516 186

7 488 670 379

7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

206 464 668

74 349 852

206 464 668

74 349 852

8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

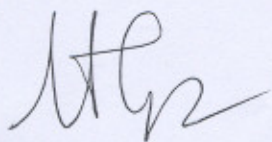
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KT

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

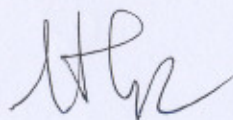
Nguyễn Quốc Dũng

Phụ lục 1:

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II-2011)

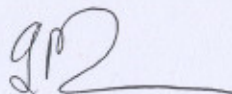
Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2010	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	(3.289.472.741)	2.365.477.900	6.346.747.810	(32.422.542.778)	132.556.060.191
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	49.557.693	49.557.693
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.053.738.311	-	-	-	1.053.738.311
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	6.054.567.155	-	(12.670.619)	-	-	(528.136.611)	5.513.759.925
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(43.671.549.348)	(43.671.549.348)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	381.579.246	381.579.246
31/12/2010	135.555.140.000	30.056.477.155	(1.200.000)	(2.248.405.049)	2.365.477.900	6.346.747.810	(76.191.091.798)	95.883.146.018
01/01/2011	135.555.140.000	30.056.477.155	(1.200.000)	(2.248.405.049)	2.365.477.900	6.346.747.810	(76.191.091.798)	95.883.146.018
- Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	(138.217.681)	-	487.570.270	-	-	(1.330.262.209)	(980.909.620)
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.920.900.253	2.920.900.253
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
30/06/2011	135.555.140.000	29.918.259.474	(1.200.000)	(1.760.834.779)	2.365.477.900	6.346.747.810	(74.600.453.754)	97.823.136.651

Người lập



Lê Thị Lan Hương

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh



Số: 90 /CPHH

Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

V/v: “ Giải trình BCTC Quý II/2011 – Hợp nhất”

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHÓA NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty CP Hàng hải Hà nội – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2011 như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là: 35.994.919.733 VND
- Lợi nhuận trước thuế quý 2-2011: 1.576.149.086 VND
- Lỗ quý 2-2010: -11.184.318.237 VND

Kết quả kinh doanh quý 2/2011, Công ty lãi so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do sau khi thanh lý đội tàu, Công ty tập trung vào các hoạt động kinh doanh mang lại hiệu quả như dịch vụ đại lý vận tải, dịch vụ lai dắt tàu...trong khi đó, tại quý 2/2010, Công ty đang thực hiện thanh lý 02 tàu nên có nhiều chi phí phát sinh.

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CP HÀNG HẢI HÀ NỘI

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng